

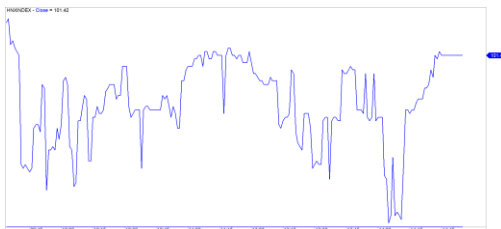
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	958.88	101.42	55.76
% ngày	0.32%	0.19%	-0.21%
% tuần	-0.22%	-1.06%	-1.41%
% tháng	-0.49%	-1.05%	-0.29%
% năm	7.78%	-0.50%	6.37%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,235	276	92
TB 1 tuần	3,086	275	242
TB 1 tháng	4,062	386	226
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	314.22	1.19	2.05
Bán	374.24	8.81	8.96
Giá trị ròng	-60.02	-7.61	-6.91
Độ rộng TT			
Mã Tăng	151	65	159
Mã Giảm	145	59	111
Không Đổi	94	247	633
Chỉ số chính			
P/E	15.62	8.91	16.89
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,270	189	928
LS Cổ tức	2.33%	4.67%	4.18%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Chỉ số VN-Index hồi phục khi tiệm cận vùng đáy cũ quanh 850 điểm. Chỉ số đóng cửa tăng 0.32% dừng tại 958.88 điểm. Tương tự, chỉ số HNX-Index tăng nhẹ 0.18% neo tại 101.42 điểm trong khi Upcom-Index ngược lại giảm 0.37% chốt tại 55.67 điểm. Dòng tiền tiếp tục suy yếu khi giá trị giao dịch khớp lệnh sụt giảm 10% so với phiên liền trước đạt mức 2,650 tỷ đồng khớp lệnh trên cả 3 sàn.

ROS trở thành tâm điểm của phiên với lực cầu áp đảo đẩy giá tăng kịch trần ở mức giá 15,050 đồng/cp và hiện vẫn còn dư mua trần hơn 30 triệu cp. Nhóm Ngân hàng ghi nhận 2 đại diện VPB(+2%), BID(+2%) nhưng thanh khoản chưa tăng mạnh ở 2 cổ phiếu này. Nhóm Dầu khí sau phiên tăng mạnh liền trước đã chứng lại với mức điều chỉnh nhẹ tại GAS(-0.7%), PVD(-1.3%), PVS(-1.1%).

Một số cổ phiếu Mid-Cap được bắt đáy tích cực như TCM(+7%) với hơn 938 nghìn cp được khớp lệnh mức thanh khoản cao nhất trong vòng gần 3 tháng trở lại đây. Ngoài ra, còn phải kể tới KSB(+5.4%), VHC(+4.1%), FLC(+3%), DRC(+2.9%). Ở chiều ngược lại, PDR bất ngờ bị bán mạnh về cuối phiên chốt phiên tại 23,900 đồng giảm 6.8%

Khối ngoại bán ròng với giá trị đạt 74.5 tỷ đồng. VCB(54.3 tỷ), HPG(22.2 tỷ) bán ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, VNM(31.9 tỷ), VHM(10.4 tỷ) dẫn đầu ở chiều mua ròng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ hồi phục về vùng giá 960 – 967 điểm. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy với biên độ hẹp và thanh khoản thấp cho nên chúng tôi đánh giá dòng tiền có thể sẽ tiếp tục phân hóa giữa các nhóm cổ phiếu. Nếu chỉ số VN-Index vượt được mức 967 điểm thì mô hình đảo chiều tăng giá có thể được xác nhận và chỉ số VN-Index có thể sẽ hướng về mức mục tiêu 997 – 1,000 điểm trong ngắn hạn. Ngoài ra, tâm lý nhà đầu tư cải thiện nhẹ, nhưng xu hướng vẫn chưa rõ ràng cho thấy phần lớn nhà đầu tư vẫn còn thận trọng khi thị trường hồi phục với thanh khoản thấp.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức kháng cự ở mức 967.13 điểm của chỉ số VN-Index và 103.69 điểm của chỉ số HNX-Index. Đồng thời, xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN30 vẫn duy trì ở mức TĂNG với mức hỗ trợ ở mức 871.81 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể cơ cấu lại danh mục theo mức khuyến nghị hoặc có thể tiếp tục nắm giữ.

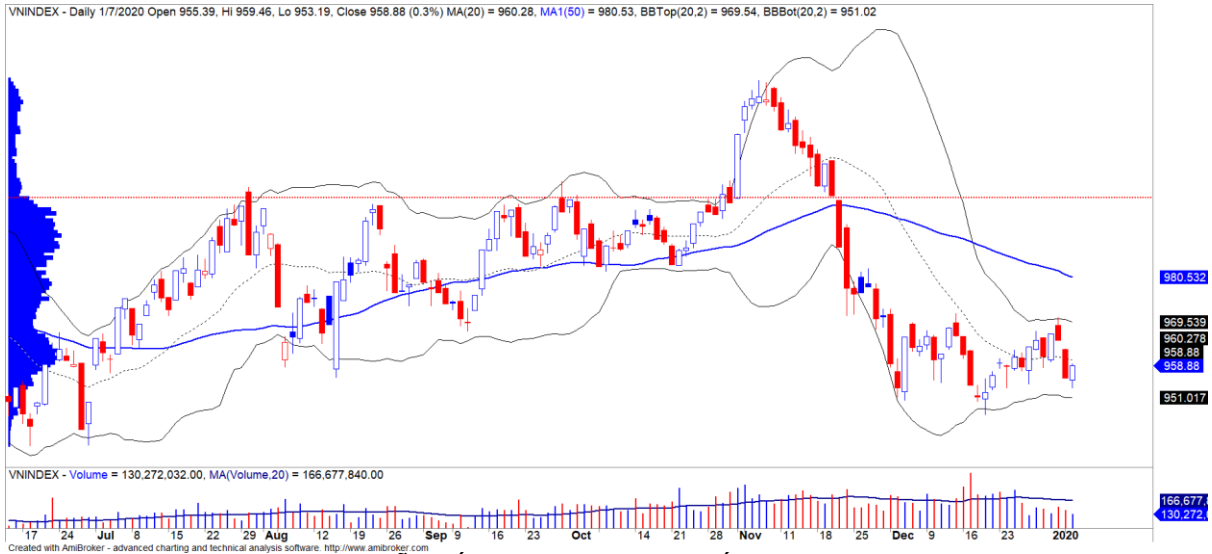
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 42% cổ phiếu/58% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

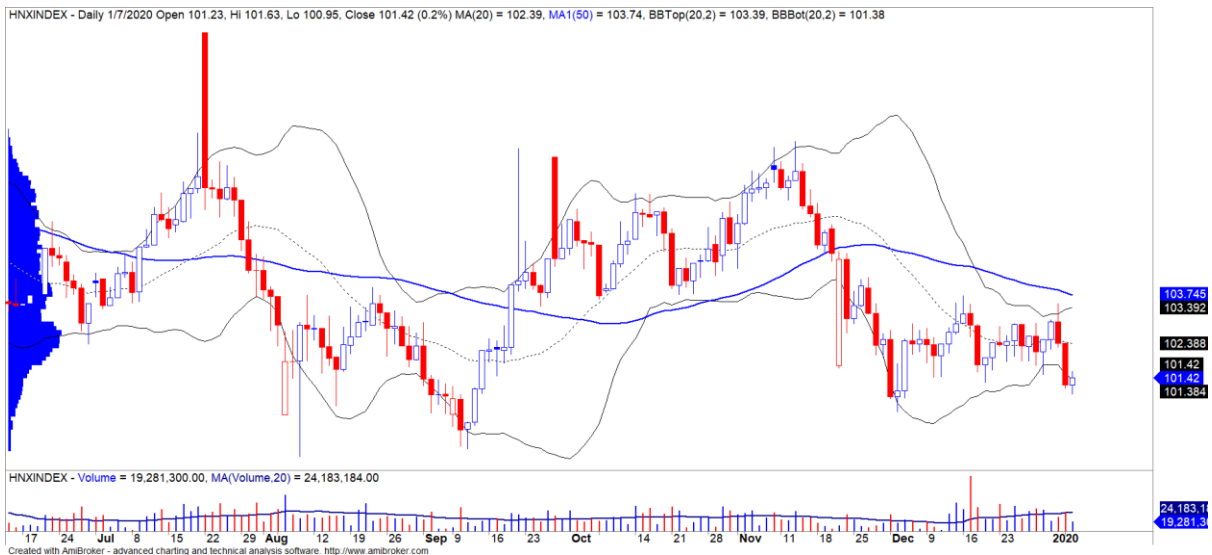


We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	GIẢM	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.40	GIẢM	GIẢM		13.19				14.43		
ACB	22.50	GIẢM	GIẢM		23.20			24.00	22.57	-5.95%	
ACV	74.00	GIẢM	GIẢM		76.94				78.74		
ANV	22.70	TĂNG	GIẢM	22.80	21.77	-0.44%			24.61		
ASM	6.64	GIẢM	GIẢM		6.90				7.24		
BFC	11.60	GIẢM	GIẢM		12.17				13.57		
BID	46.70	TĂNG	TĂNG	41.90	44.99	11.46%		33.40	40.49	39.82%	
BMP	44.70	GIẢM	GIẢM		46.64				51.02		
BSR	8.30	GIẢM	GIẢM		8.64				9.76		
BVH	67.50	GIẢM	GIẢM		71.25				73.44		
BWE	22.50	GIẢM	GIẢM		23.71				24.77		
CEO	8.90	GIẢM	GIẢM		9.55				9.80		
CII	23.30	TĂNG	GIẢM	23.10	21.76	0.87%			24.76		
CMG	36.00	GIẢM	TĂNG		37.36			23.20	34.96	55.17%	
CMX	13.50	GIẢM	GIẢM		15.90				20.03		
CSM	14.30	TĂNG	GIẢM	14.30	14.03	0.00%	MUA		14.87		
CTD	51.50	GIẢM	GIẢM		55.92				66.51		
CTG	21.70	TĂNG	GIẢM	20.60	20.70	5.34%			21.78		
CTR	40.30	GIẢM	N/A		42.57			-	N/A		
CVT	19.95	GIẢM	GIẢM		21.11				22.74		
DCM	6.19	GIẢM	GIẢM		6.54				7.12		
DGC	24.30	GIẢM	GIẢM		25.44				28.84		
DGW	22.70	TĂNG	GIẢM	23.25	21.97	-2.37%			24.94		
DHA	31.00	TĂNG	GIẢM	31.85	28.74	-2.67%			32.52		
DHC	36.40	GIẢM	TĂNG		39.63			37.70	36.02	-3.45%	
DHG	89.20	GIẢM	GIẢM		93.52				98.80		
DIG	13.65	TĂNG	GIẢM	14.00	13.39	-2.50%			14.69		
DPG	36.00	GIẢM	GIẢM		41.85				48.35		
DPM	12.55	GIẢM	GIẢM		13.26				14.36		
DPR	40.30	TĂNG	TĂNG	40.50	37.71	-0.49%		41.30	35.60	-2.42%	
DQC	15.70	TĂNG	GIẢM	16.20	15.62	-3.09%			17.29		
DRC	24.95	TĂNG	TĂNG	24.10	22.93	3.53%		21.60	21.25	15.51%	
DXG	13.90	GIẢM	GIẢM		14.64				16.12		
EIB	17.45	TĂNG	TĂNG	17.80	16.32	-1.97%		18.40	16.46	-5.16%	
FCN	10.15	GIẢM	GIẢM		10.35				11.21		

We Create Fortune

FMC	26.00	GIẢM	TĂNG		27.16			31.60	24.76	-17.72%	
FPT	58.10	TĂNG	TĂNG	57.00	56.51	1.93%		46.00	54.99	26.30%	
GAS	97.10	TĂNG	GIẢM	97.80	93.59	-0.72%			104.62		
GEX	19.95	TĂNG	GIẢM	20.50	18.52	-2.68%			21.00		
GIL	17.20	GIẢM	GIẢM		17.71				19.38		
GMD	21.75	GIẢM	GIẢM		23.38				25.29		
GTN	18.90	GIẢM	GIẢM		20.24				23.85		
GVR	11.20	TĂNG	N/A	11.70	10.59	-4.27%			N/A		
HAG	4.11	TĂNG	GIẢM	3.86	3.89	6.48%			4.22		
HAX	15.20	GIẢM	GIẢM		17.23				20.14		
HBC	11.35	TĂNG	GIẢM	10.70	10.57	6.07%			12.34		
HCM	21.00	GIẢM	GIẢM		21.89				23.78		
HDB	26.70	TĂNG	GIẢM	27.55	26.52	-3.09%			29.24		
HDC	24.05	TĂNG	TĂNG	23.10	23.48	4.11%		15.25	21.08	57.70%	
HDG	30.20	GIẢM	GIẢM		31.13				34.05		
HNG	14.15	GIẢM	GIẢM		14.53				15.49		
HPG	23.70	TĂNG	TĂNG	24.00	23.26	-1.25%		23.85	22.11	-0.63%	
HSG	7.93	GIẢM	TĂNG		8.30			7.75	7.30	2.32%	
HT1	14.60	GIẢM	TĂNG		15.33			16.90	13.91	-13.61%	
HUT	2.30	GIẢM	GIẢM		2.57				2.71		
HVN	33.45	GIẢM	GIẢM		34.73				36.93		
KBC	14.95	TĂNG	TĂNG	15.25	14.71	-1.97%		15.35	14.00	-2.61%	
KDH	26.30	GIẢM	TĂNG		26.95			24.00	24.98	9.58%	
KSB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.21				19.42		
LCG	7.82	GIẢM	GIẢM		8.41				8.76		
LDG	8.45	GIẢM	GIẢM		8.94				10.08		
LHG	15.85	TĂNG	GIẢM	16.45	15.66	-3.65%			16.89		
LPB	7.40	TĂNG	GIẢM	7.60	7.40	-2.63%			8.05		
MBB	21.00	GIẢM	GIẢM		21.54				22.70		
MPC	23.50	TĂNG	GIẢM	20.10	21.12	16.92%			23.55		
MSN	56.80	TĂNG	GIẢM	57.50	53.37	-1.22%			63.22		
MSR	15.20	TĂNG	GIẢM	14.40	14.77	5.56%			16.05		
MWG	115.60	TĂNG	GIẢM	113.40	112.38	1.94%			122.49		
NDN	16.60	GIẢM	TĂNG		17.57			13.70	16.31	21.17%	
NKG	7.73	TĂNG	TĂNG	7.38	7.18	4.74%		7.11	6.07	8.72%	
NLG	26.50	GIẢM	TĂNG		27.88			28.70	26.30	-7.67%	
NT2	21.40	GIẢM	GIẢM		21.93				23.29		
NTL	22.30	GIẢM	TĂNG		23.97			24.20	20.87	-7.85%	
NVL	56.30	GIẢM	GIẢM		58.37				60.29		



We Create Fortune

OIL	8.30	GIẢM	GIẢM		8.75				9.54		
PAC	24.90	TĂNG	GIẢM	25.80	24.79	-3.49%			27.41		
PC1	17.40	GIẢM	GIẢM		18.12				19.87		
PDR	23.90	GIẢM	GIẢM	26.45	25.32	-4.26%	BÁN	29.00	25.19	-13.13%	
PHR	39.00	GIẢM	GIẢM		42.14				50.78		
PLX	56.50	TĂNG	GIẢM	57.10	55.54	-1.05%			60.01		
PNJ	86.90	TĂNG	TĂNG	84.70	84.36	2.60%		77.07	78.71	12.75%	
POW	11.25	GIẢM	GIẢM		12.03				13.38		
PVT	16.40	GIẢM	TĂNG		16.94			18.30	16.28	-10.38%	
PPC	25.60	GIẢM	TĂNG		27.31			28.40	24.39	-9.86%	
PTB	69.40	GIẢM	TĂNG		72.20			64.00	68.51	8.44%	
PVB	18.50	GIẢM	GIẢM		18.85				20.57		
PVD	15.65	TĂNG	GIẢM	15.85	15.06	-1.26%			16.61		
PVI	32.30	TĂNG	GIẢM	32.30	31.56	0.00%	MUA		33.51		
PVS	18.80	TĂNG	GIẢM	17.80	17.71	5.62%			19.30		
PXS	5.70	TĂNG	TĂNG	5.78	5.31	-1.38%		6.20	4.88	-8.06%	
QNS	26.90	GIẢM	GIẢM		27.58			33.26	28.38	-14.67%	BÁN
REE	36.65	TĂNG	TĂNG	36.95	35.52	-0.81%		33.33	35.23	9.98%	
SAB	224.00	GIẢM	GIẢM		230.40				253.49		
SAM	8.84	TĂNG	TĂNG	8.15	8.16	8.47%		7.40	7.58	19.46%	
SCR	5.75	GIẢM	TĂNG	5.93	5.78	-2.60%	BÁN	6.33	5.21	-9.16%	
SHI	9.10	GIẢM	TĂNG		9.22			6.99	8.30	30.19%	
SJS	16.35	TĂNG	TĂNG	17.00	15.99	-3.82%		17.00	14.02	-3.82%	
SKG	12.30	TĂNG	TĂNG	11.60	12.28	6.03%		12.30	10.97	0.00%	
SSI	18.25	GIẢM	GIẢM		18.75				20.14		
STB	10.15	GIẢM	GIẢM		10.28				10.80		
TCB	23.20	TĂNG	GIẢM	23.45	23.05	-1.07%			24.80		
TCM	20.95	TĂNG	GIẢM	20.95	19.64	0.00%	MUA		21.83		
TDH	10.75	TĂNG	GIẢM	10.50	10.02	2.38%			11.10		
TLH	4.50	TĂNG	TĂNG	4.06	4.26	10.84%		4.48	3.94	0.45%	
TNG	16.10	TĂNG	GIẢM	15.10	14.86	6.62%			16.69		
VCB	87.80	TĂNG	TĂNG	87.50	87.37	0.34%		62.00	83.28	41.61%	
VCG	25.80	GIẢM	TĂNG		26.72			19.20	25.28	34.38%	
VCS	66.80	GIẢM	GIẢM		73.22				91.56		
VGC	18.00	TĂNG	GIẢM	18.40	17.72	-2.17%			19.23		
VGT	8.40	TĂNG	GIẢM	8.90	7.96	-5.62%			8.95		
VHC	40.60	TĂNG	GIẢM	40.60	40.07	0.00%	MUA		41.92		
VHM	83.80	GIẢM	GIẢM		86.95				92.59		
VIB	17.20	TĂNG	TĂNG	17.40	17.14	-1.15%		17.70	16.56	-2.82%	



We Create Fortune

VIC	114.70	GIẢM	TĂNG		117.05			112.00	113.76	2.41%	
VIP	5.00	GIẢM	GIẢM		5.09				5.30		
VJC	145.90	GIẢM	TĂNG		149.02			124.50	138.01	17.19%	
VND	14.30	TĂNG	GIẢM	14.10	13.93	1.42%			14.88		
VNG	19.30	TĂNG	GIẢM	20.00	19.19	-3.50%			20.99		
VNM	118.50	GIẢM	GIẢM		120.32				126.60		
VPB	20.35	TĂNG	GIẢM	20.00	19.84	1.75%			21.28		
VPI	42.20	#N/A	TĂNG	42.45	#N/A	#N/A		41.30	39.68	2.18%	
VRC	12.65	GIẢM	GIẢM		16.52				25.85		
VRE	33.95	TĂNG	TĂNG	34.50	32.97	-1.59%		35.05	32.08	-3.14%	
VSC	27.20	TĂNG	TĂNG	25.45	26.24	6.88%		27.00	23.49	0.74%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	22.50	GIẢM	GIẢM		23.20			24.00	22.57	-5.95%	
BID	46.70	TĂNG	TĂNG	41.90	44.99	11.46%		33.40	40.49	39.82%	
BSR	8.30	GIẢM	GIẢM		8.64				9.76		
BVH	67.50	GIẢM	GIẢM		71.25				73.44		
CTG	21.70	TĂNG	GIẢM	20.60	20.70	5.34%			21.78		
FPT	58.10	TĂNG	TĂNG	57.00	56.51	1.93%		40.23	54.99	44.43%	
GAS	97.10	TĂNG	GIẢM	97.80	93.59	-0.72%			104.62		
GEX	19.95	TĂNG	GIẢM	20.50	18.52	-2.68%			21.00		
GVR	11.20	TĂNG	N/A	11.70	10.59	-4.27%			N/A		
HDB	26.70	TĂNG	GIẢM	27.55	26.52	-3.09%			29.24		
HNG	14.15	GIẢM	GIẢM		14.53				15.49		
HPG	23.70	TĂNG	TĂNG	24.00	23.26	-1.25%		23.85	22.11	-0.63%	
HVN	33.45	GIẢM	GIẢM		34.73				36.93		
KDH	26.30	GIẢM	TĂNG		26.95			24.00	24.98	9.58%	
MBB	21.00	GIẢM	GIẢM		21.54				22.70		
MSN	56.80	TĂNG	GIẢM	57.50	53.37	-1.22%			63.22		
MWG	115.60	TĂNG	GIẢM	113.40	112.38	1.94%			122.49		
NVL	56.30	GIẢM	GIẢM		58.37				60.29		
OIL	8.30	GIẢM	GIẢM		8.75				9.54		
PLX	56.50	TĂNG	GIẢM	57.10	55.54	-1.05%			60.01		
PNJ	86.90	TĂNG	TĂNG	84.70	84.36	2.60%		77.07	78.71	12.75%	
POW	11.25	GIẢM	GIẢM		12.03				13.38		

We Create Fortune

QNS	26.90	GIẢM	GIẢM		27.58			33.26	28.38	-14.67%	BÁN
REE	36.65	TĂNG	TĂNG	36.95	35.52	-0.81%		33.33	35.23	9.98%	
ROS	15.05	GIẢM	GIẢM		16.93				24.79		
SBT	18.70	TĂNG	TĂNG	18.60	18.00	0.54%		17.50	17.46	6.86%	
SSI	18.25	GIẢM	GIẢM		18.75				20.14		
STB	10.15	GIẢM	GIẢM		10.28				10.80		
TCB	23.20	TĂNG	GIẢM	23.45	23.05	-1.07%			24.80		
TPB	21.20	GIẢM	GIẢM		21.51				23.94		
VCB	87.80	TĂNG	TĂNG	87.50	87.37	0.34%		62.00	83.28	41.61%	
VCG	25.80	GIẢM	TĂNG		26.72			18.44	25.28	39.90%	
VCS	66.80	GIẢM	GIẢM		73.22				91.56		
VEA	44.10	TĂNG	GIẢM	45.50	42.37	-3.08%			59.45		
VGI	24.50	TĂNG	N/A	26.80	24.48	-8.58%			N/A		
VHM	83.80	GIẢM	GIẢM		86.95				92.59		
VIB	17.20	TĂNG	TĂNG	17.40	17.14	-1.15%		15.00	16.56	14.63%	
VIC	114.70	GIẢM	TĂNG		117.05			112.00	113.76	2.41%	
VJC	145.90	GIẢM	TĂNG		149.02			124.50	138.01	17.19%	
VNM	118.50	GIẢM	GIẢM		120.32				126.60		
VPB	20.35	TĂNG	GIẢM	20.00	19.84	1.75%			21.28		
VRE	33.95	TĂNG	TĂNG	34.50	32.97	-1.59%		35.05	32.08	-3.14%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.40	GIẢM	GIẢM		13.19				14.43		
ANV	22.70	TĂNG	GIẢM	22.80	21.77	-0.44%			24.61		
ASM	6.64	GIẢM	GIẢM		6.90				7.24		
BMI	25.45	TĂNG	TĂNG	25.65	24.39	-0.78%		26.70	23.99	-4.68%	
BMP	44.70	GIẢM	GIẢM		46.64				51.02		
BWE	22.50	GIẢM	GIẢM		23.71				24.77		
CEO	8.90	GIẢM	GIẢM		9.55				9.80		
CII	23.30	TĂNG	GIẢM	23.10	21.76	0.87%			24.76		
CRE	24.80	TĂNG	TĂNG	24.20	24.13	2.48%		25.00	24.70	-0.80%	MUA
CTI	21.70	TĂNG	GIẢM	21.80	21.07	-0.46%			23.07		
CTR	40.30	GIẢM	GIẢM		42.57				49.48		
D2D	69.40	GIẢM	GIẢM		76.09			83.10	73.17	-11.95%	
DBD	55.00	GIẢM	TĂNG		57.17			38.65	54.36	42.30%	

We Create Fortune

DCM	6.19	GIẢM	GIẢM		6.54			7.12		
DGW	22.70	TĂNG	GIẢM	23.25	21.97	-2.37%		24.94		
DHC	36.40	GIẢM	TĂNG		39.63		37.70	36.02	-3.45%	
DIG	13.65	TĂNG	GIẢM	14.00	13.39	-2.50%		14.69		
DPG	36.00	GIẢM	GIẢM		41.85			48.35		
DPM	12.55	GIẢM	GIẢM		13.26			14.36		
DRC	24.95	TĂNG	TĂNG	24.10	22.93	3.53%	21.60	21.25	15.51%	
DXG	13.90	GIẢM	GIẢM		14.64			16.12		
E1VFN30	14.58	TĂNG	GIẢM	14.76	14.42	-1.22%		15.42		
FCN	10.15	GIẢM	GIẢM		10.35			11.21		
FLC	4.46	GIẢM	TĂNG		4.87		4.63	4.02	-3.67%	
GEG	26.50	GIẢM	TĂNG		27.19		12.50	25.77	111.96%	
GMD	21.75	GIẢM	GIẢM		23.38			25.29		
GTN	18.90	GIẢM	GIẢM		20.24			23.85		
HAG	4.11	TĂNG	GIẢM	3.86	3.89	6.48%		4.22		
HBC	11.35	TĂNG	GIẢM	10.70	10.57	6.07%		12.34		
HCM	21.00	GIẢM	GIẢM		21.89			23.78		
HDC	24.05	TĂNG	TĂNG	23.10	23.48	4.11%	15.25	21.08	57.70%	
HDG	30.20	GIẢM	GIẢM		31.13			34.05		
HPX	26.45	TĂNG	#N/A	27.50	25.87	-3.82%	35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.93	GIẢM	TĂNG		8.30		7.75	7.30	2.32%	
HT1	14.60	GIẢM	TĂNG		15.33		16.90	13.91	-13.61%	
HTM	18.60	TĂNG	TĂNG	16.00	16.56	16.25%		18.47		
IBC	20.25	GIẢM	GIẢM		20.60			21.22		
IDI	5.08	GIẢM	GIẢM		5.30			5.89		
IJC	15.90	TĂNG	TĂNG	14.65	15.37	8.53%	13.10	13.45	21.37%	
ITA	2.73	TĂNG	GIẢM	2.87	2.65	-4.88%		3.09		
KBC	14.95	TĂNG	TĂNG	15.25	14.71	-1.97%	14.85	14.00	0.70%	
KDC	19.80	TĂNG	TĂNG	19.50	18.52	1.54%	20.82	18.08	-4.88%	
KOS	28.00	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	4.48%	26.30	25.20	6.46%	
KSB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.21			19.42		
LDG	8.45	GIẢM	GIẢM		8.94			10.08		
LPB	7.40	TĂNG	GIẢM	7.60	7.40	-2.63%		8.05		
MBG	19.10	GIẢM	GIẢM		25.54			39.37		
MBS	14.50	TĂNG	GIẢM	14.70	14.18	-1.36%		15.75		
MPC	23.50	TĂNG	GIẢM	20.10	21.12	16.92%		23.55		
NBB	20.00	GIẢM	GIẢM		20.91			22.02		
NKG	7.73	TĂNG	TĂNG	7.38	7.18	4.74%	7.11	6.07	8.72%	

We Create Fortune

NLG	26.50	GIẢM	TĂNG		27.88			26.28	26.30	0.83%	
NT2	21.40	GIẢM	GIẢM		21.93				23.29		
NTL	22.30	GIẢM	TĂNG		23.97			24.20	20.87	-7.85%	
NVB	9.10	GIẢM	TĂNG	7.60	9.16	20.47%	BÁN	8.50	8.62	7.06%	
OGC	3.52	GIẢM	GIẢM		3.67				4.01		
PC1	17.40	GIẢM	GIẢM		18.12				19.87		
PDR	23.90	GIẢM	GIẢM	26.45	25.32	-4.26%	BÁN	23.59	25.19	6.76%	
PHR	39.00	GIẢM	GIẢM		42.14				50.78		
PPC	25.60	GIẢM	TĂNG		27.31			28.40	24.39	-9.86%	
PTB	69.40	GIẢM	TĂNG		72.20			60.78	68.51	14.18%	
PVD	15.65	TĂNG	GIẢM	15.85	15.06	-1.26%			16.61		
PVI	32.30	TĂNG	GIẢM	32.30	31.56	0.00%	MUA		33.51		
PVS	18.80	TĂNG	GIẢM	17.80	17.71	5.62%			19.30		
PVT	16.40	GIẢM	TĂNG		16.94			17.31	16.28	-5.23%	
QCG	3.69	GIẢM	GIẢM		4.08				4.68		
SCR	5.75	GIẢM	TĂNG	5.93	5.78	-2.60%	BÁN	6.33	5.21	-9.16%	
SGP	7.00	GIẢM	GIẢM		7.38				8.99		
SHB	6.40	TĂNG	GIẢM	6.40	6.19	0.00%			6.72		
SHS	7.60	GIẢM	TĂNG		7.92			8.40	7.36	-9.52%	
SZC	17.90	TĂNG	GIẢM	17.85	16.99	0.28%			19.60		
TCH	34.10	TĂNG	TĂNG	30.05	32.03	13.48%		26.15	26.28	30.40%	
TCM	20.95	TĂNG	GIẢM	20.95	19.64	0.00%	MUA		21.83		
TDH	10.75	TĂNG	GIẢM	10.50	10.02	2.38%			11.10		
TNG	16.10	TĂNG	GIẢM	15.10	14.86	6.62%			16.69		
TTB	3.82	GIẢM	GIẢM		4.68				7.60		
VGC	18.00	TĂNG	GIẢM	18.40	17.72	-2.17%			19.23		
VGT	8.40	TĂNG	GIẢM	8.90	7.96	-5.62%			8.95		
VHC	40.60	TĂNG	GIẢM	40.60	40.07	0.00%	MUA		41.92		
VND	14.30	TĂNG	GIẢM	14.10	13.93	1.42%			14.88		
VNG	19.30	TĂNG	GIẢM	20.00	19.19	-3.50%			20.99		
VPI	42.20	#N/A	TĂNG	42.45	#N/A	#N/A		41.30	39.68	2.18%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	8.50	TĂNG	GIẢM	8.30	8.15	2.41%			8.97		
AGR	3.47	TĂNG	GIẢM	3.59	3.35	-3.34%			3.93		

We Create Fortune

AMD	2.11	GIẢM	GIẢM		2.34			2.98		
APG	9.79	TĂNG	TĂNG	8.76	9.49	11.76%		9.90	8.56	-1.11%
ART	2.60	GIẢM	TĂNG		2.86			2.30	2.12	13.04%
BCG	6.45	GIẢM	GIẢM		7.74			6.39	7.47	16.89%
C4G	5.80	GIẢM	GIẢM		6.58				6.98	
C69	7.50	GIẢM	GIẢM		8.49				15.84	
CCL	7.72	TĂNG	TĂNG	6.80	7.49	13.53%		7.88	5.92	-2.03%
CVT	19.95	GIẢM	GIẢM		21.11				22.74	
DAH	9.00	GIẢM	GIẢM		10.32				11.27	
DLG	2.35	TĂNG	TĂNG	1.80	1.84	30.56%		1.71	1.61	37.43%
DRH	3.50	GIẢM	GIẢM		4.10				5.75	
DTD	10.60	TĂNG	GIẢM	11.10	10.41	-4.50%			12.54	
EVG	2.54	GIẢM	GIẢM		2.71				2.90	
FIT	10.20	TĂNG	TĂNG	4.49	9.43	127.17%		3.64	8.91	180.22%
FTM	2.06	TĂNG	GIẢM	2.21	1.97	-6.79%			4.03	
FUES SV50	12.65	GIẢM	GIẢM		12.90				13.06	
GKM	15.40	TĂNG	TĂNG	15.00	14.78	2.67%		14.90	14.22	3.36%
HAH	11.05	GIẢM	GIẢM		12.14				13.27	
HAI	3.09	GIẢM	GIẢM		3.44			1.88	3.16	68.18%
HAR	3.43	GIẢM	GIẢM		4.33				5.48	
HDA	9.60	GIẢM	GIẢM		10.68				11.43	
HHP	12.10	TĂNG	GIẢM	12.20	11.66	-0.82%			13.13	
HHS	3.18	GIẢM	TĂNG		3.36			3.36	2.97	-5.36%
HID	2.43	TĂNG	TĂNG	2.36	2.25	2.97%		2.63	2.16	-7.60%
HII	9.40	GIẢM	GIẢM		9.80				10.98	
HQC	1.11	GIẢM	TĂNG		1.22			1.16	1.08	-4.31%
HSL	7.48	GIẢM	GIẢM		7.82				8.77	
HUT	2.30	GIẢM	GIẢM		2.57				2.71	
HVG	8.56	TĂNG	TĂNG	7.82	7.93	9.46%		3.90	6.94	119.49%
HVH	15.55	TĂNG	GIẢM	15.85	13.95	-1.89%			19.76	
IDJ	6.40	GIẢM	TĂNG		6.44			7.20	5.42	-11.11%
JVC	3.49	GIẢM	GIẢM		3.68				4.33	
KLF	1.60	GIẢM	TĂNG		1.89			1.50	1.33	6.67%
LCG	7.82	GIẢM	GIẢM		8.41				8.76	
LGL	8.00	GIẢM	GIẢM		8.25				8.86	
LHG	15.85	TĂNG	GIẢM	16.45	15.66	-3.65%			16.89	
LMH	6.40	GIẢM	GIẢM		7.99				13.37	
MST	5.20	GIẢM	TĂNG		5.40			3.40	4.23	52.94%

We Create Fortune

NDN	16.60	GIẢM	TĂNG		17.57			13.10	16.31	26.68%	
PHC	11.15	TĂNG	GIẢM	11.30	10.75	-1.33%			11.99		
PLP	9.34	GIẢM	GIẢM		10.10				11.35		
PVB	18.50	GIẢM	GIẢM		18.85				20.57		
PVC	6.80	TĂNG	TĂNG	7.00	6.69	-2.86%		6.70	6.66	1.49%	
PVX	1.10	GIẢM	GIẢM		1.32				1.46		
PXL	8.30	TĂNG	TĂNG	8.40	7.88	-1.19%		6.70	6.64	23.88%	
SHI	9.10	GIẢM	TĂNG		9.22			5.77	8.30	57.84%	
SJF	2.10	GIẢM	GIẢM		2.26				2.71		
SPP	1.90	GIẢM	GIẢM		2.15				2.60		
TDC	8.62	TĂNG	GIẢM	8.75	8.26	-1.49%			9.04		
TIG	6.60	GIẢM	TĂNG		7.05			3.20	5.54	106.25%	
TLH	4.50	TĂNG	TĂNG	4.06	4.26	10.84%		4.48	3.94	0.45%	
TNA	20.20	GIẢM	GIẢM		22.68				28.30		
TNI	10.20	GIẢM	TĂNG		10.75			10.90	9.99	-6.42%	
TSC	2.84	TĂNG	GIẢM	2.95	2.78	-3.73%			3.45		
TTF	2.63	TĂNG	GIẢM	2.74	2.60	-4.01%			3.03		
TTH	2.50	GIẢM	GIẢM		2.69				3.00		
TVC	18.20	TĂNG	TĂNG	16.90	17.16	7.69%		14.30	15.80	27.27%	
VC3	16.50	GIẢM	TĂNG		17.00			22.00	16.32	-25.00%	
VCR	11.70	GIẢM	GIẢM		12.97				17.11		
VNA	2.90	GIẢM	GIẢM	3.50	2.94	-16.00%	BÁN		4.40		
VNE	3.60	GIẢM	GIẢM		3.78				3.70		
VRC	12.65	GIẢM	GIẢM		16.52				25.85		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	958.88	0.32%
VN30	876.7	0.50%
VN Mid	928.73	-0.01%
VN Small	764.93	-0.30%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	101.42	0.19%
HN30	178.54	0.43%
VNX AllSh	843.23	0.39%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	55.76	-0.21%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	314.22	
Bán	374.24	
GT ròng	-60.02	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	1.19	
Bán	8.81	
GT ròng	-7.61	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	2.05	
Bán	8.96	
GT ròng	-6.91	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HVG	560	7.00%
TCM	1350	6.89%
DLG	150	6.82%
ROS	950	6.74%
HAI	190	6.55%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SHN	800	9.41%
TNG	800	5.23%
PVI	1200	3.86%
L14	1600	2.59%
TVC	400	2.25%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
EVF	500	8.93%
MPC	800	3.52%
HTM	600	3.33%
MML	0	0.00%
CTR	-100	-0.25%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BCG	-480	-6.93%
TNA	-1500	-6.91%
PDR	-1750	-6.82%
HAX	-850	-5.30%
DCL	-1200	-4.36%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
MBG	-1900	-9.79%
AMV	-700	-2.90%
MBS	-200	-1.36%
NVB	-100	-1.09%
PVS	-200	-1.05%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
PXL	-300	-3.49%
GVR	-400	-3.45%
BSR	-100	-1.19%
VEA	-400	-0.90%
QNS	-200	-0.74%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	386,376	
VCB	325,639	
VHM	275,661	
VNM	206,353	
BID	187,828	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	37,272	
VCG	11,396	
VCS	10,688	
PVS	8,986	
SHB	7,700	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	160,551	
VEA	58,656	
MCH	50,318	
GVR	44,764	
BCM	29,591	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
DLG	19,327,177	1
NVL	14,216,040	0
ROS	13,813,540	0
FLC	7,071,080	0
HVG	5,060,300	0

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	8,640,049	0
SHS	2,353,799	0
PVS	2,174,021	0
KLF	1,954,432	0
NVB	1,619,601	0

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	1,378,587	0
MVY	1,001,500	0
GVR	537,260	0
HTM	461,150	0
MPC	448,350	0

Nguồn: Bloomberg & YSVN

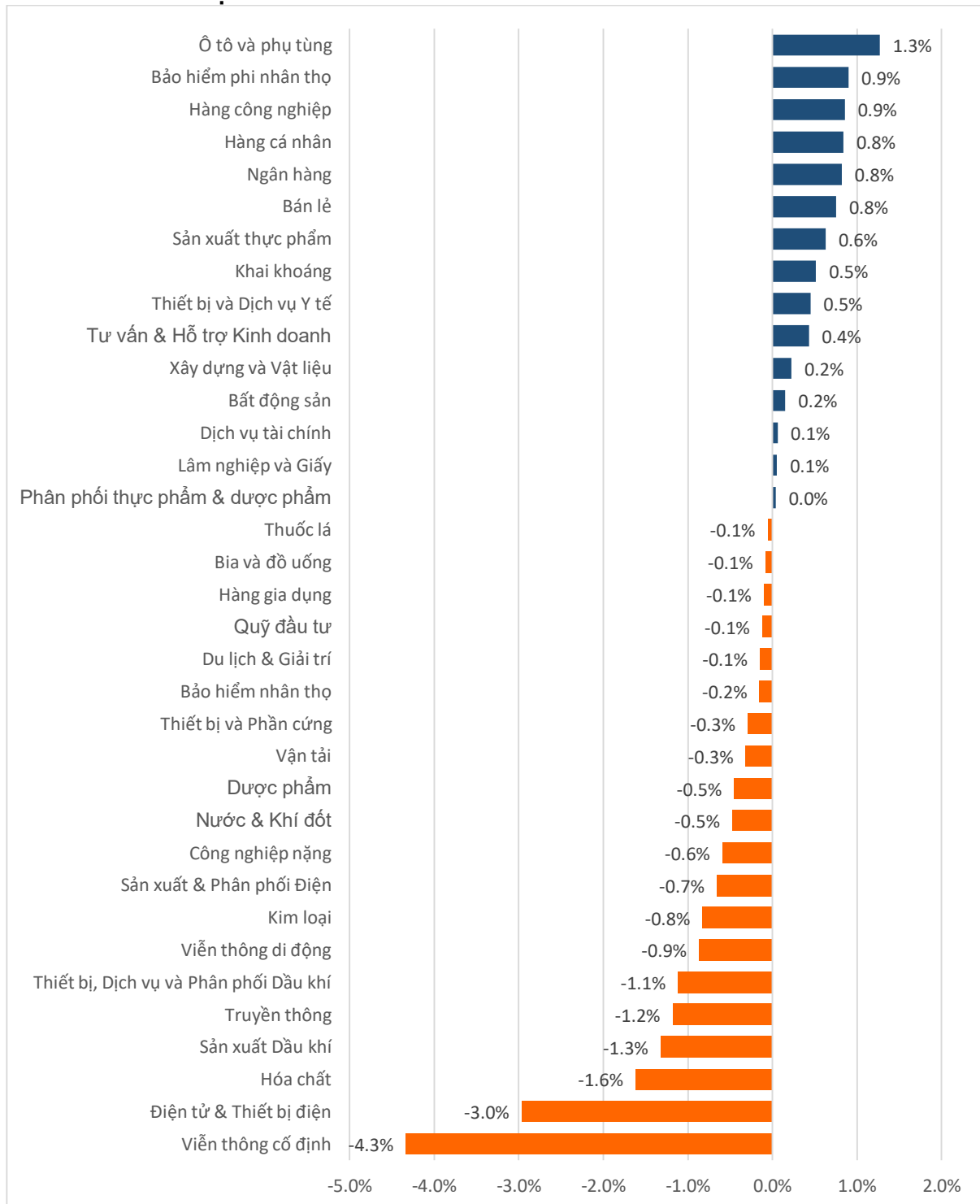
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



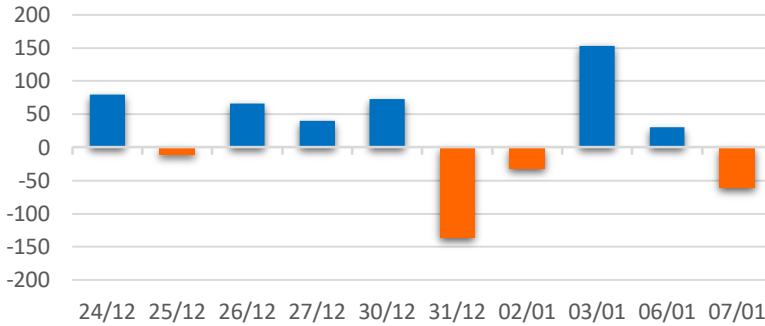
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

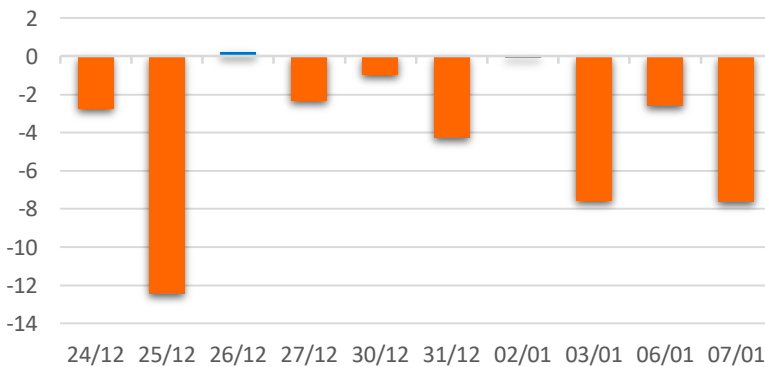
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	31,924	VCB	54,310
VHM	10,389	HPG	22,284
ROS	10,046	PLX	10,049
E1VFN30	7,266	HDB	9,122
HDC	5,560	VIC	9,065

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

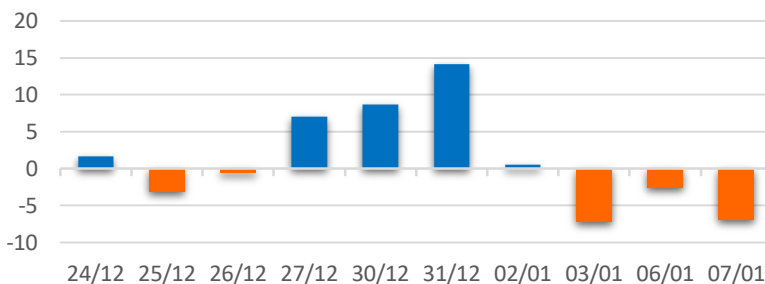
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCS	406	PVS	7,434
BVS	104	CEO	528
NBC	95	NTP	282
BII	90	INN	202
SMN	87	LHC	67

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
QNS	438	BSR	4,943
MCH	293	MPC	1,745
ACV	229	CTR	362
TTD	62	PGV	104
SDK	48	HND	60

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



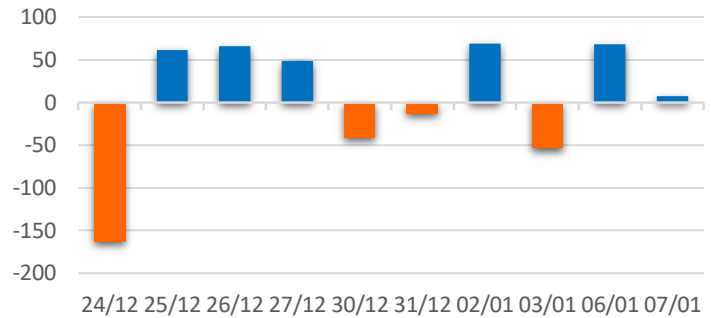
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

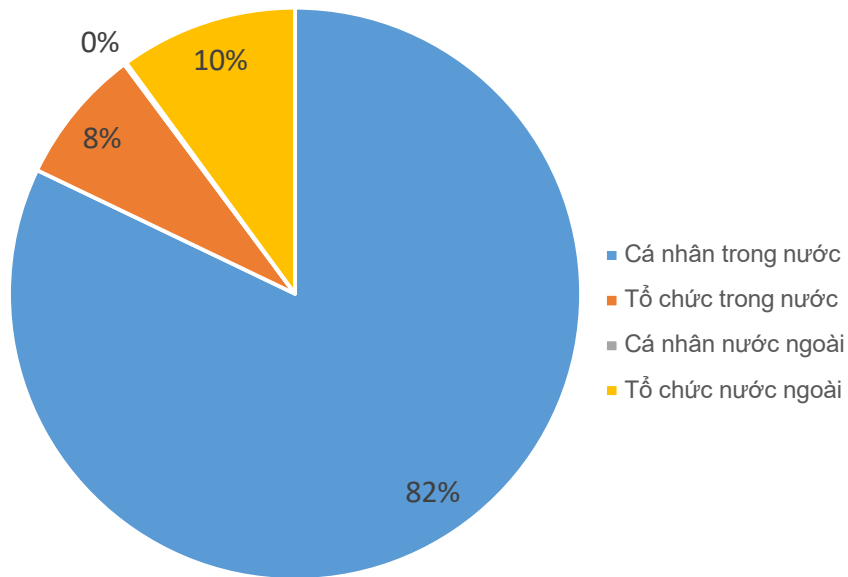
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VPB	10,612	KOS	24,192
CTG	8,855	E1VFN30	7,246
PLX	5,397	CTG	4,746
VNM	5,273	PNJ	4,444
FPT	4,488	FPT	4,304

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

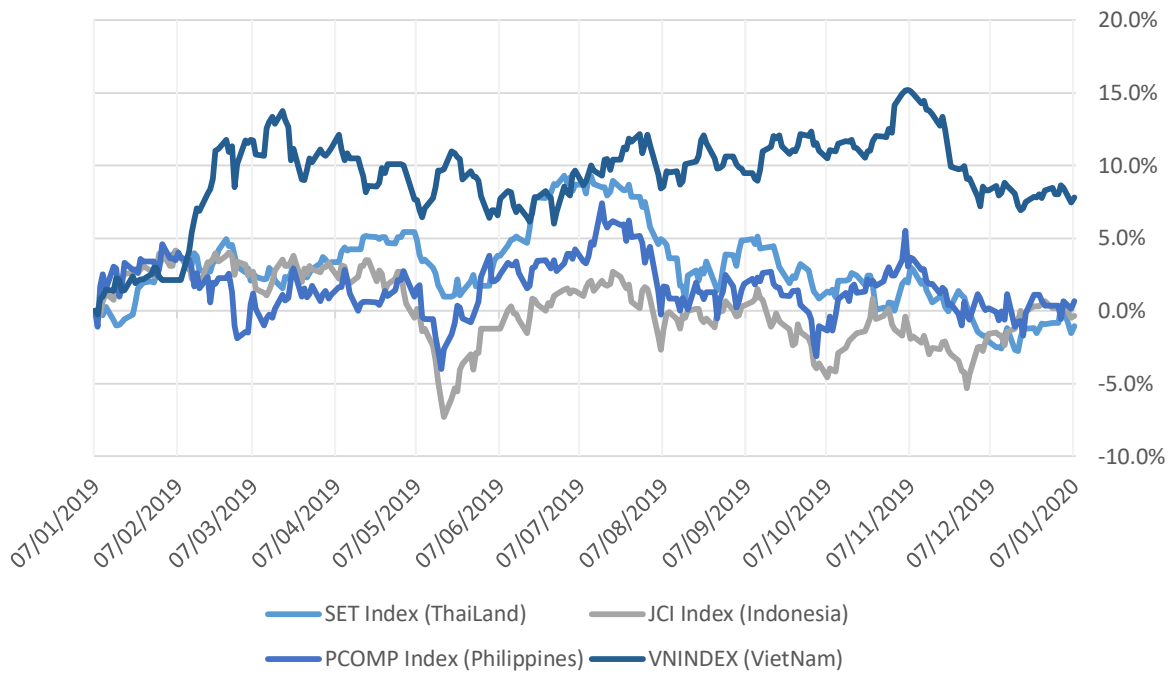


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

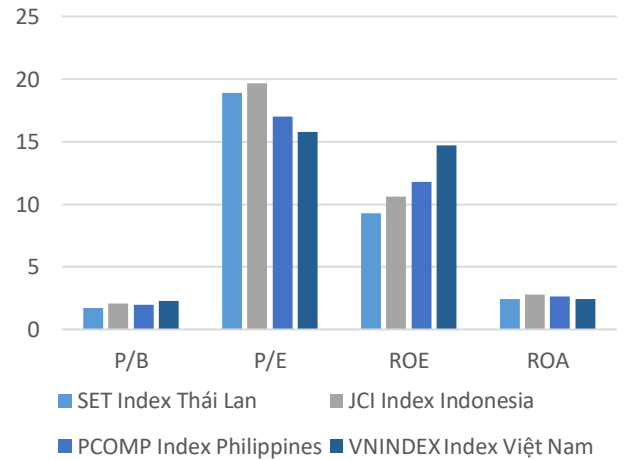
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.7x	2.1x	2.0x	2.3x
P/E		18.9x	19.7x	17.0x	15.8x
ROE	%	9.28	10.59	11.79	14.71
ROA	%	2.41	2.80	2.66	2.41
Vốn hóa	Tỷ USD	550.09	521.19	192.30	140.78
GTGD	Triệu USD	2.05	0.31	0.05	0.10
LS cổ tức	%	3.27	2.43	1.60	2.05

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qué

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written